

Số: 17/TB-MPC25

Cà Mau, ngày 07 tháng 05 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: <https://minhphu.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất quý 1 năm 2025

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 07/05/2025 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

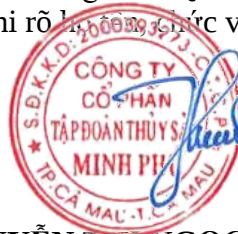
Tài liệu đính kèm:

- **BCTC Hợp Nhất quý 1 năm 2025**
- **Văn bản giải trình**

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		5,185,706,283,057	6,176,307,171,954
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	263,490,495,548	519,780,134,885
1.	Tiền	111		180,490,495,548	157,280,134,885
2.	Các khoản tương đương tiền	112		83,000,000,000	362,500,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,515,287,176	15,313,291,784
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	5,535,941,176	8,806,789,411
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	5(a)	(4,143,000,000)	(5,580,753,017)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	11,122,346,000	12,087,255,390
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,256,407,376,658	1,516,366,465,372
1.	Phải thu khách hàng	131	6(a)	1,117,949,415,319	1,414,743,711,022
2.	Trả trước cho người bán	132		159,855,721,369	133,162,375,527
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	7	95,489,003,101	85,347,141,954
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(116,886,763,131)	(116,886,763,131)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	3,452,627,369,794	3,934,263,118,425
1.	Hàng tồn kho	141		3,493,712,829,722	3,975,233,065,192
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(41,085,459,928)	(40,969,946,767)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		200,665,753,881	190,584,161,488
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16,839,104,732	15,122,493,856
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	11(b)	159,558,606,326	151,069,487,303
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11(c)	24,268,042,823	24,392,180,329
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3,395,178,260,911	3,360,460,552,555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			1,971,439,749,585	1,988,111,381,119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		1,832,891,274,706	1,848,122,178,208
- Nguyên giá	222			4,235,648,377,899	4,184,611,361,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(2,402,757,103,193)	(2,336,489,183,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13		138,548,474,879	139,989,202,911
- Nguyên giá	228			188,872,994,837	188,817,455,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(50,324,519,958)	(48,828,252,296)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14		1,095,849,223,382	1,012,446,419,877
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,095,849,223,382	1,012,446,419,877
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			186,838,604,238	199,976,937,302
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6(d)		173,838,604,238	186,976,937,302
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5c		13,000,000,000	13,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			141,050,683,706	159,925,814,257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15		139,356,082,365	152,951,671,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16		1,694,601,341	6,974,142,525
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			8,580,884,543,968	9,536,767,724,509

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,655,976,864,773	4,623,920,853,566
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,333,631,846,405	4,260,372,921,032
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	277,325,135,521	487,720,862,135
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,923,172,310	55,372,639,317
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11(a)	31,304,613,755	22,501,321,206
4.	Phải trả người lao động	314		35,260,339,280	126,818,750,207
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,992,325,471	60,647,554,623
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	67,762,040,793	315,292,964,288
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2,791,275,619,932	3,112,283,668,681
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	71,788,599,343	79,735,160,575
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		322,345,018,368	363,547,932,534
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	31,457,468,858	32,271,621,969
7.	Phải trả dài hạn khác	337	23	1,000,000,000	1,000,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	126,689,349,038	160,617,223,796
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		163,198,200,472	169,659,086,769
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,924,907,679,195	4,912,846,870,943
I.	Vốn chủ sở hữu	410	25	4,924,907,679,195	4,912,846,870,943
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,009,383,000,000	4,009,383,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	4,009,383,000,000	4,009,383,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		292,269,641,421	292,269,641,421
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		175,391,031,518	173,125,325,575
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		113,827,007,867	121,715,806,042
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79,806,684,935	79,806,684,935
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,821,018,568	104,137,118,084
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183,943,803,019	380,948,649,679
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,683,900,484	(197,004,846,660)
11	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132,409,294,886	132,409,294,886
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,580,884,543,968	9,536,767,724,509

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Người lập



Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung

Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2,856,378,031,293	2,787,268,338,263	2,856,378,031,293	2,787,268,338,263
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,196,512,882	36,699,451,245	9,196,512,882	36,699,451,245
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,847,181,518,411	2,750,568,887,018	2,847,181,518,411	2,750,568,887,018
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	2,594,905,946,183	2,504,076,735,834	2,594,905,946,183	2,504,076,735,834
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		252,275,572,228	246,492,151,184	252,275,572,228	246,492,151,184
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31,146,133,862	16,305,433,286	31,146,133,862	16,305,433,286
7.	Chi phí tài chính	22	30	56,424,143,342	48,330,945,053	56,424,143,342	48,330,945,053
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		29,957,826,668	29,558,008,492	29,957,826,668	29,558,008,492
	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		-	37,638,333,064	-	37,638,333,064
8.	Chi phí bán hàng	25	31	111,165,146,561	168,120,840,717	111,165,146,561	168,120,840,717
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	64,922,045,944	66,345,279,900	64,922,045,944	66,345,279,900
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		50,910,370,243	17,638,851,864	50,910,370,243	17,638,851,864
11.	Thu nhập khác	31		(25,303,040)	3,410,556,521	(25,303,040)	3,410,556,521
12.	Chi phí khác	32		9,540,115,719	9,773,795,417	9,540,115,719	9,773,795,417
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,565,418,759)	(6,363,238,896)	(9,565,418,759)	(6,363,238,896)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,344,951,484	11,275,612,968	41,344,951,484	11,275,612,968
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11,071,524,079	2,170,205,686	11,071,524,079	2,170,205,686
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(12,589,526,921)	(1,825,750,975)	(12,589,526,921)	(1,825,750,975)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,683,900,484	7,279,656,307	17,683,900,484	7,279,656,307
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	78,211,293	-	78,211,293
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		17,683,900,484	7,201,445,014	17,683,900,484	7,201,445,014
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		44	44	44	18

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Người lập

Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Diệp
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND
K.D: 20003932
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
CÀ MAU - T.

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		41,344,951,484	11,275,612,968
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		67,679,506,053	60,025,357,357
-	Các khoản dự phòng	03		(1,322,239,856)	(15,625,519,541)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		440,000,000	161,625,556
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(7,521,235,159)	(7,249,148,165)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		-	717,050,466
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		29,957,826,668	29,558,008,492
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130,578,809,190	78,862,987,133
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		255,390,591,232	(136,056,508,295)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		481,520,235,470	(92,520,978,080)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(616,603,427,560)	199,897,089,691
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,878,978,491	(17,749,041,242)
-	Biến động chứng khoán kinh doanh	13		3,270,848,235	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29,957,826,668)	(29,558,008,492)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,891,754,181)	(3,891,754,181)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15,835,359,407)	(17,957,882,249)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216,351,094,802	(18,974,095,715)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(136,908,549,496)	(91,731,107,014)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,964,909,390	41,859,656,240
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13,138,333,064	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	6,412,990,905
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122,805,307,042)	(43,458,459,869)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31	V.8		-
2	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	33			
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		2,599,140,797,799	2,605,110,052,919
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	35		(2,948,830,664,266)	(2,854,967,834,705)
6	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36			
7	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(349,689,866,467)	(249,857,781,786)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(256,144,078,707)	(312,290,337,370)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	519,780,134,885	465,325,427,461
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(145,560,630)	1,781,460,193
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	263,490,495,548	154,816,550,284

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 16 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2025: 16 công ty con và 2 công ty liên kết) chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
			31/03/2025	1/1/2025
1	Công ty Cổ phần Mseafood (*)	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	90,0%	90,0%
2	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng	98,27%	98,27%
3	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	97,5%	97,5%
4	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	99,17%	99,17%
5	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	99,89%	99,89%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

6	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản	99.78%	99.78%
7	Công ty TNHH Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp	100%	100%
8	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản,	100%	100%
9	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ,,,	100%	100%
10	Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	100%	100%
11	Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	100%	100%
12	Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú	Sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến xuất khẩu	100,0%	100,0%
13	Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Bán buôn thực phẩm	100,0%	100,0%
14	Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tư vấn kỹ thuật, sản xuất lắp đặt bảo dưỡng máy móc thiết bị công nghiệp, nuôi trồng chế biến bảo quản thủy sản, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng,	51,00%	51,00%
15	Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	Thị Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thị công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	99,95%	99,95%
16	Công Ty TNHH Xã Hội Tôm Chứng Nhận Minh Phú	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản	66.667%	45,43%

(*) Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật Bản, Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Danh sách công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 2 công ty liên kết, chi tiết tại Thuyết minh 6(c),

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong

Công ty cổ phần Mekong Logistics

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát, Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCT") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	2 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 34, 35,36,37

(u) **Thông tin so sánh**
Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2025	1/1/2025
	Tiền mặt	3,453,926,026	2,807,110,841
	Tiền gửi ngân hàng	177,036,569,522	154,473,024,044
	Các khoản tương đương tiền (*)	83,000,000,000	362,500,000,000
	Cộng	263,490,495,548	519,780,134,885
	(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		

5	Các khoản đầu tư tài chính	31/3/2025	1/1/2025
(a)	Chứng khoán kinh doanh		
	- Cổ phiếu (*)	5,535,941,176	8,806,789,411
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(4,143,000,000)	(5,580,753,017)
	Cộng	1,392,941,176	3,226,036,394

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :	Số lượng		Giá trị (VND)	
	31/3/2025	1/1/2025	31/3/2025	1/1/2025
Cty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VN	-	78	-	180,000
Cty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Cty Cổ phần cơ điện lạnh REE	-	19	-	80,000
Cty CP công nghệ mới Kim Tỵ Tháp VN	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	-	163,646	-	3,270,588,235
Cộng	130,823	294,566	5,535,941,176	8,806,789,411

(**) Biến động dự phòng chứng khoán trong kỳ như sau :				
Số dư đầu kỳ				(5,580,753,017)
Tăng dự phòng				-
Hoàn nhập				-
Số dư cuối kỳ				(5,580,753,017)

(b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	31/3/2025	1/1/2025
	Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11,122,346,000	12,087,255,390
	Cộng	11,122,346,000	12,087,255,390

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)

Cộng

31/3/2025	1/1/2025
13,000,000,000	13,000,000,000
13,000,000,000	13,000,000,000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm các trái phiếu :

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 3 tỷ VND phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023, đến hạn hoàn trả ngày 20 tháng 07 năm 2031.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng

thủy sản MP Aquamekong

Công ty cổ phần Mekong Logistics

Cộng

Địa chỉ

% Sở hữu

Giá gốc

TPHCM-VN

49%

19,884,045,137

Hậu Giang- VN

49%

153,954,559,101

173,838,604,238

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ,

6 Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết theo khách hàng chính

	31/3/2025	1/1/2025
CENSEA INC,	116,199,473,040	113,810,872,782
H .T. FOODS PVT LTD	113,137,381,815	109,577,488,525
KB SEAFOOD COMPANY PTY LTD	167,620,642,401	371,349,702,692
MITSUI AND CO.SEAFOODS LTD.	23,182,691,569	16,716,640,607
JULIA ALEX ASIANFOOD	116,807,732,108	114,091,337,257
Phải thu khác	581,001,494,386	689,197,669,160
Cộng	1,117,949,415,319	1,414,743,711,022

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/3/2025	1/1/2025
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	36,765,050	56,325,050
Cộng	36,765,050	56,325,050

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 19)

7 Phải thu khác

	31/3/2025	1/1/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	376,197,617	376,307,617
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	52,066,314,078	52,225,822,772
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	6,950,000,000	6,950,000,000
Phải thu khác	36,096,491,406	25,795,011,565
Cộng	95,489,003,101	85,347,141,954

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

(*) Trong khoản tạm ứng cho nhân viên có 42,6 tỷ VND tạm ứng cho nhân viên mua đất để mở rộng phát triển vùng nuôi tôm của Tập đoàn

(**) Là các khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Minh Phát tại khu Công Nghiệp Khánh An và đầu tư mở rộng nhà máy của công ty.

8 Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư đầu kỳ	(116,886,763,131)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(116,886,763,131)

9 Hàng tồn kho

	31/3/2025	1/1/2025
Nguyên vật liệu	225,944,760,083	202,323,001,603
Công cụ, dụng cụ	15,926,184,459	39,703,001,618
Sản phẩm dở dang	193,471,897,519	208,124,324,812
Thành phẩm, hàng hóa	3,058,369,987,661	3,525,082,737,159
Cộng	3,493,712,829,722	3,975,233,065,192
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41,085,459,928)	(40,969,946,767)
Giá trị thuần hàng tồn kho	3,452,627,369,794	3,934,263,118,425

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 19)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(40,969,946,767)
Tăng dự phòng trong kỳ	
Hoàn nhập trong	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(115,513,161)
Số dư cuối kỳ	(41,085,459,928)

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm,

11 Thuế phải nộp và phải thu ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	31/3/2025	1/1/2025
Thuế GTGT	19,911,555,211	5,250,764,866
Thuế TNDN	9,239,792,113	6,723,510,989
Thuế thu nhập cá nhân	2,146,910,031	10,521,996,183
Các loại thuế khác	6,356,400	5,049,168
Cộng	31,304,613,755	22,501,321,206

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/3/2025	1/1/2025
Thuế giá trị gia tăng	159,558,606,326	151,069,487,303

(c) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	31/3/2025	1/1/2025
Thuế TNDN	19,606,510,706	19,206,271,863
Thuế xuất nhập khẩu	761,228,693	761,228,697
Thuế thu nhập cá nhân	26,391,741	388,214,995
Thuế khác	3,873,911,683	4,036,464,774
Cộng	24,268,042,823	24,392,180,329

12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
Nguyên giá	1,799,835,508,259	1,949,659,694,461	403,913,766,989	31,202,391,701	4,184,611,361,410
Số đầu năm	7,903,151,436	4,113,970,985	1,918,454,400	1,034,006,320	14,969,533,141
Mua mới	31,823,698,386	4,509,082,362	-	-	36,332,780,748
XDCB hoàn thành	166,081,500	-	-	8,621,100	174,702,600
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(440,000,000)	-	(440,000,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,839,728,439,581	1,958,282,697,808	405,392,221,389	32,245,019,121	4,235,648,377,899

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	823,574,727,738	1,326,269,328,300	161,806,783,791	24,838,343,373	2,336,489,183,202
Phân bổ trong kỳ	36,341,135,013	24,125,654,721	5,360,393,169	356,055,488	66,183,238,391
Chênh lệch tỷ giá	76,060,500	-	-	8,621,100	84,681,600
Thanh lý	-	-	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	889,991,923,251	1,350,394,983,021	167,167,176,960	25,203,019,961	2,402,757,103,193

Giá trị còn lại

Số đầu năm	976,260,780,521	623,390,366,161	242,106,983,198	6,364,048,328	1,848,122,178,208
Số cuối kỳ	979,736,516,330	607,887,714,787	238,225,044,429	7,041,999,160	1,832,891,274,706

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 19)

13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi	Cộng
Số đầu năm	152,646,063,814	-	36,171,391,393	188,817,455,207
Mua mới	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	45,832,990	-	9,706,640	55,539,630
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Chuyển sang chi	-	-	-	-
phí trả trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	152,691,896,804	-	36,181,098,033	188,872,994,837

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	24,657,843,898	24,170,408,398	48,828,252,296
Phân bổ trong kỳ	750,257,626	746,010,036	1,496,267,662
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Chuyển sang từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp	-	-	-
vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	24,657,843,898	24,276,408,398	50,324,519,958
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	127,988,219,916	12,000,982,995	139,989,202,911
Số cuối kỳ	128,034,052,906	11,904,689,635	138,548,474,879

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	1,012,446,419,877
Tăng trong kỳ	121,939,016,355
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(36,332,780,748)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Phân bổ trong kỳ	(2,203,432,102)
Số dư cuối kỳ	1,095,849,223,382

15 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	152,951,671,732
Tăng trong kỳ	11,184,217,301
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-
Phân bổ trong kỳ	(24,779,806,668)
Số dư cuối kỳ	139,356,082,365

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập được phân bổ dần trong khoản thời gian từ 1 năm đến 3 năm,

16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 3(n)

17 Phải trả người bán

(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính

	31/3/2025	1/1/2025
CTY CỔ PHẦN HẠNH MINH THI-LONG AN	9,920,273,492	10,876,906,953
CÔNG TY TNHH KING GROUP	7,378,166,178	6,868,192,608
Công ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam	11,147,315,500	49,291,624,000
CÔNG TY CỔ PHẦN MEKONG LOGISTICS	2,925,647,310	4,597,169,940
CTY TNHH ITV XD VÀ TM TUỆ PHƯƠNG LINH	148,005,174	1,290,204,999
CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	245,805,727,867	414,796,763,635
Cộng	277,325,135,521	487,720,862,135

	31/3/2025	1/1/2025
(b) Nhà cung cấp là bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	2,967,365,606	4,597,169,940
Cộng	2,967,365,606	4,597,169,940

18 Phải trả khác	31/3/2025	1/1/2025
BHXXH,BHYT,BHTN, KPCĐ	18,814,394,905	15,446,823,752
Cổ tức phải trả	2,599,846,675	294,167,205,305
Các khoản phải trả khác	46,347,799,213	2,678,935,231
Cộng	67,762,040,793	312,292,964,288

19 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
NH TMCP công thương –Cà Mau (i)	1,841,841,399,748	1,841,841,399,748	2,068,415,651,377	2,068,415,651,377
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	568,972,235,774	568,972,235,774	563,824,932,350	563,824,932,350
NH (BIDV)+ BIDV CN Q7.TPHCM (iii)	200,633,944,410	200,633,944,410	330,276,415,645	330,276,415,645
NH TMCP Á Châu	179,828,040,000	179,828,040,000.00	60,020,547,180	60,020,547,180
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	89,746,122,129	89,746,122,129
Cộng	2,791,275,619,932	2,791,275,619,932	3,112,283,668,681	3,112,283,668,681

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	3,022,537,546,552	2,599,140,797,799	(2,825,156,667,379)	(5,246,057,040)	2,791,275,619,932
Vay dài hạn đến hạn trả	89,746,122,129	-	(89,746,122,129)	-	-
Cộng	3,112,283,668,681	2,599,140,797,799	(2,914,902,789,508)	(5,246,057,040)	2,791,275,619,932

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay và tỷ lệ dư nợ tại từng thời điểm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ tại từng thời điểm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển + Chi nhánh Quận 7. TPHCM để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ tại từng thời điểm.
- (iiii) Khoản vay NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo tín chấp.

20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn, Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ như sau :

Số đầu năm	79,735,160,575
Phân bổ từ lợi nhuận	-
Sử dụng trong kỳ	(7,946,561,232)
Số cuối kỳ	71,788,599,343

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

21 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/3/2025	1/1/2025
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	31,457,468,858	32,271,621,969

22 Vay dài hạn

	31/3/2025	1/1/2025
Vay dài hạn	126,689,349,038	250,363,345,925
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(89,746,122,129)
	126,689,349,038	160,617,223,796

Chi tiết các khoản vay như sau	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/3/2025	1/1/2025
NH TMCP công thương –Cà Mau (i)	VND	2024-2028	126,689,349,038	107,776,896,539
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	VND	2023-2027	-	142,586,449,386
Cộng			126,689,349,038	250,363,345,925

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công Thương dùng để đầu tư dự nhà máy Minh Phát tại khu công nghiệp Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau khoản vay có thời hạn tối đa 05 năm và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay phát sinh thuộc dự án này.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương dùng để đầu tư phân xưởng sản xuất tôm tẩm bột thuộc nhà máy Minh Phú Hậu Giang, khoản vay có thời hạn tối đa 66 tháng và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác phát sinh thuộc dự án này.

23 Phải trả dài hạn khác

	31/3/2025	1/1/2025
Ký quỹ dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000

24 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 196/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con ở nước ngoài

Công ty Cổ phần Mseafood ("Mseafood")

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế, Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Ebisumo Logistics Co., Ltd
Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Các Công ty con trong nước
Các công ty con trong nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế tại Việt Nam

25 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4,009,383,000,000	292,269,641,421	-	121,715,806,042	173,125,325,575	183,943,803,019	132,409,294,886	4,912,846,870,943
Lợi nhuận thuần trong kỳ						17,683,900,484		17,683,900,484
Phát hành cổ phiếu								-
Cổ đông không kiểm soát GV vào cty con								-
Thu hồi cổ phiếu								-
Chia cổ tức (*)								-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển								-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi								-
Sử dụng các quỹ				(7,888,798,175)	226,570,594,3			(7,888,798,175)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								2,265,705,943
Tăng giảm khác								-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	4,009,383,000,000	292,269,641,421	-	113,827,007,867	175,391,031,518	201,627,703,503	132,409,294,886	4,924,907,679,195
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3,998,873,000,000	292,399,641,421	-	153,153,670,889	103,309,972,911	775,521,309,414	133,939,804,540	5,457,197,399,175
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(197,004,846,660)	6,384,573,378	(190,620,273,282)
Phát hành cổ phiếu	10,510,000,000	(130,000,000)						10,380,000,000
Cổ đông không kiểm soát GV vào cty con						(300,703,725,000)	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Chia cổ tức						(77,552,130,941)	(6,351,390,960)	(307,055,115,960)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển					77,552,130,941	(38,776,065,470)		-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi					(33,793,594,427)			(38,776,065,470)
Sử dụng các quỹ								(33,793,594,427)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				19,971,654,686			2,436,307,928	22,407,962,614
Hoàn nhập quỹ					(25,688,629,546)	51,377,259,092		25,688,629,546
Điều chỉnh khác					335,926,163	(28,917,997,416)		(28,582,071,253)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4,009,383,000,000	292,269,641,421	0	173,125,325,575	121,715,806,042	183,943,803,019	132,409,294,886	4,912,846,870,943

26	Vốn cổ phần Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau :	31/3/2025		1/1/2025	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
	Cổ phiếu phổ thông	400,938,300	4,009,383,000,000	400,938,300	4,009,383,000,000
	Cổ phiếu quỹ				
	Cổ phiếu đang lưu hành	400,938,300	4,009,383,000,000	400,938,300	4,009,383,000,000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND, Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm, Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại,

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Tổng doanh thu	2,856,378,031,293	2,856,378,031,293
	- Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(9,196,512,882)	(9,196,512,882)
	Doanh thu thuần	2,847,181,518,411	2,847,181,518,411
28	Giá vốn hàng bán Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp.		
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1,635,250,074	1,635,250,074
	Chênh lệch tỷ giá	19,331,056,256	19,331,056,256
	Doanh thu khác	10,179,827,532	10,179,827,532
	Cộng	31,146,133,862	31,146,133,862
30	Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Chi phí lãi vay	29,957,826,668	29,957,826,668
	Chênh lệch tỷ giá	17,290,045,766	17,290,045,766
	Chi phí tài chính khác	9,176,270,908	9,176,270,908
	Cộng	56,424,143,342	56,424,143,342
31	Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Chi phí nhân viên	6,711,487,311	6,711,487,311
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627,345,624	627,345,624
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	996,218,286	996,218,286
	Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	102,830,095,340	102,830,095,340
	Cộng	111,165,146,561	111,165,146,561
32	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
	Chi phí cho nhân viên	38,689,619,860	38,689,619,860
	Chi phí đồ dùng văn phòng	4,141,134,154	4,141,134,154
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,303,986,797	4,303,986,797
	Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	17,787,305,133	17,787,305,133
	Cộng	64,922,045,944	64,922,045,944

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	400,938,300	400,938,300
* Phát hành tăng vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400,938,300	400,938,300
b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ phiếu phổ thông		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	17,683,900,484	17,683,900,484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	44

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan
Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

34 Công nợ phải thu / phải trả với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ		
Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	387,426,934,059
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	166,458,715,570
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Ebisumo Logistics Co „Ltd	45,932,306,048
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Quý	40,629,462,544
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phát	22,000,000
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	628,337,740
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	22,000,000
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	24,220,000,000
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty Mseafood Corporation	106,370,243,410
Cty TNHH CBTS Minh Phát	Công ty Mseafood Corporation	28,799,170,216
Cty CP thủy sản MPHG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	76,596,045,295
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Quý	15,556,376,655
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Phát	4,413,984,193
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	33,009,806
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	2,599,996
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	11,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty Mseafood Corporation	204,666,546,832
Cty CP thủy sản MPHG	Ebisumo Logistics Co „Ltd	47,687,489,067
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	715,612,160
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	6,221,119,140
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP thủy sản MPHG	239,674,540
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	8,121,233,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	23,669,280

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	77,110,321
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	9,318,396,840
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	28,745,436,928
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	22,200,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	66,000,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	8,233,885,954
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	136,930,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	10,536,019,324
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	696,551,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	1,500,000
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP thủy sản MPHG	133,617,289
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	76,430,538
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	24,832,729
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,583,833,111
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP thủy sản MPHG	2,676,679,337
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	7,066,302,074
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	699,607,587
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	668,973,500
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	2,969,028,000
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	37,465,200
Cty TNHH thức ăn tôm xanh MP	Cty CP thủy sản MPHG	16,000,000,000
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	401,980,000
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	3,991,981,726
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	396,068,724
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	26,400,000
CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	864,973,758
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,185,729,386
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Quý	295,399,625
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,179,879,393
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Phát	
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	164,307,674
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	76,791,674
Cộng		1,263,075,049,569

35 Công nợ thu trước / trả trước với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	10,060,000,000
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Quý	20,500,000,000
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phát	150,335,181,851
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	2,795,078,165
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,240,896,320
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	7,582,201,500
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	1,505,417,695
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP công nghệ OTANICS	7,457,175,000
Cộng		201,475,950,531

36 Công nợ phải thu khác / phải trả khác với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ)

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	116,032,517,260
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH thủy hải sản MPKG	99,680,854,795
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	54,501,628,855
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty CP công nghệ OTANICS	18,865,465,205
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	7,200,000,000
Cộng		296,280,466,115

37 Công nợ phải thu, phải trả với bên liên kết về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Công ty cổ phần Mekong Logistics	1,976,751,624
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty cổ phần Mekong Logistics	28,512,000
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty cổ phần Mekong Logistics	940,589,136
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Công ty cổ phần Mekong Logistics	13,206,296
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	19,560,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	36,765,050
Cộng		3,015,384,106

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu, khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

38 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính , Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm , Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất,

39 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Người lập

Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt


Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ I-2025	QUÝ I-2024
Lợi nhuận sau thuế	17.683.900.484	7.279.656.307

Nguyên nhân:

- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy sản xuất chế biến đạt hiệu quả tốt.
- Do hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty nuôi tôm thương phẩm và sản xuất tôm giống của tập đoàn đang dần dần cải thiện làm cho kết quả giảm lỗ hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 06 tháng 5 năm 2025 
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ VĂN ĐIỆP

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:

TÔI : LÊ VĂN QUANG

Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG

Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được ủy quyền nêu trên ./.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.



LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ VĂN ĐIỆP